

PHỤ LỤC II

BỔ SUNG DANH MỤC VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án                                                                                                                      | Mã dự án | Địa điểm mô tả khoản dự án              | Mã ngành kinh tế | Nhóm dự án | Địa điểm đầu tư     | Quy mô đầu tư                                      | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư                              |                                |                               | Quyết định đầu tư                                          |                                |                               | Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư) | Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025 |                               | Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 |                               | Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí |                                               | Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tính toán lý năm 2026 |          | Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh |                                               | Gia hạn thời gian bố trí vốn | Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn                                        | Chủ đầu tư                             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|------------------|------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                 | Tổng mức đầu tư                |                               | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                  | Tổng mức đầu tư                |                               |                                                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                               | Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Trong đó: nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C | Tăng (+)                                         | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)       | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C |                              |                                                                            |                                        |         |
|     |                                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý |                                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1   | 2                                                                                                                                             | 3        | 4                                       | 5                | 6          | 7                   | 8                                                  | 9                                | 10                                                        | 11                             | 12                            | 13                                                         | 14                             | 15                            | 16                                                                            | 17                                                 | 18                            | 19                                                           | 20                            | 21                              | 22                                            | 23                                               | 24       | 25                                   | 26                                            | 27                           | 28                                                                         | 29                                     | 30      |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                       |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1,720,638                      | 1,409,766                     |                                                            | 1,717,473                      | 1,383,312                     |                                                                               | 647,733                                            | 456,535                       | 977,745                                                      | 858,356                       | 281,079                         | 156,893                                       | 152,893                                          | 152,893  | 281,079                              | 156,893                                       |                              |                                                                            |                                        |         |
| A   | NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ                                                                                                     |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 42,993                         | 42,993                        |                                                            | 40,364                         | 40,364                        |                                                                               | 25,078                                             | 25,078                        | 6,893                                                        | 6,893                         | 6,893                           | 6,893                                         | 2,893                                            | 2,893    | 6,893                                | 6,893                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| I   | GIAO THÔNG                                                                                                                                    |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1,993                          | 1,993                         |                                                            | 1,993                          | 1,993                         |                                                                               | 1,364                                              | 1,364                         | 493                                                          | 493                           | 0                               | 0                                             | 493                                              | 0        | 493                                  | 493                                           |                              |                                                                            |                                        |         |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1,993                          | 1,993                         |                                                            | 1,993                          | 1,993                         |                                                                               | 1,364                                              | 1,364                         | 493                                                          | 493                           | 0                               | 0                                             | 493                                              | 0        | 493                                  | 493                                           |                              |                                                                            |                                        |         |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                                                     |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1,993                          | 1,993                         |                                                            | 1,993                          | 1,993                         |                                                                               | 1,364                                              | 1,364                         | 493                                                          | 493                           | 0                               | 0                                             | 493                                              | 0        | 493                                  | 493                                           |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1   | Dự án tuyến lộ bê tông Kênh Tân Lập nối dài (từ đoạn lộ bê tông hiện hữu đầu nối vào lộ cấp VI về Trung tâm xã Nguyễn Việt Khái)              | 8147399  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX     |                  | C          | Xã Nguyễn Việt Khái | 1.059m                                             | 2025 - 2026                      | 3908/QĐ-UBND ngày 04/12/2024; 701/QĐ-UBND ngày 16/3/2026  | 1,993                          | 1,993                         | 1073/QĐ-UBND ngày 28/4/2025; 572/QĐ-SXD ngày 09/6/2026     | 1,993                          | 1,993                         | 2025                                                                          | 1,364                                              | 1,364                         | 493                                                          | 493                           |                                 |                                               | 493                                              |          | 493                                  | 493                                           |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành dự án | UBND xã Cái Đồi Vàm                    |         |
| II  | HẠ TẦNG ĐÔ THỊ                                                                                                                                |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 9,000                          | 9,000                         |                                                            | 6,371                          | 6,371                         |                                                                               | 2,714                                              | 2,714                         | 2,400                                                        | 2,400                         | 0                               | 0                                             | 2,400                                            | 0        | 2,400                                | 2,400                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 9,000                          | 9,000                         |                                                            | 6,371                          | 6,371                         |                                                                               | 2,714                                              | 2,714                         | 2,400                                                        | 2,400                         | 0                               | 0                                             | 2,400                                            | 0        | 2,400                                | 2,400                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                                                     |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 9,000                          | 9,000                         |                                                            | 6,371                          | 6,371                         |                                                                               | 2,714                                              | 2,714                         | 2,400                                                        | 2,400                         | 0                               | 0                                             | 2,400                                            | 0        | 2,400                                | 2,400                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1   | Chỉnh trang đô thị via hè (Bò kê) tuyến Xóm Lung - Láng Tròn                                                                                  | 8107369  | Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX |                  | C          | Phường Láng Tròn    | 3.300m                                             | 2024 - 2026                      | 2468/QĐ-UBND ngày 17/6/2024                               | 9,000                          | 9,000                         | 3206/QĐ-UBND ngày 09/8/2024; 423/QĐ-SXD ngày 22/4/2026     | 6,371                          | 6,371                         | 2024                                                                          | 2,714                                              | 2,714                         | 2,400                                                        | 2,400                         |                                 |                                               | 2,400                                            |          | 2,400                                | 2,400                                         |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành dự án | UBND phường Giá Rai                    |         |
| III | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC                                                                                                                              |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 32,000                         | 32,000                        |                                                            | 32,000                         | 32,000                        |                                                                               | 21,000                                             | 21,000                        | 4,000                                                        | 4,000                         | 6,893                           | 6,893                                         | 0                                                | 2,893    | 4,000                                | 4,000                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 32,000                         | 32,000                        |                                                            | 32,000                         | 32,000                        |                                                                               | 21,000                                             | 21,000                        | 4,000                                                        | 4,000                         | 6,893                           | 6,893                                         | 0                                                | 2,893    | 4,000                                | 4,000                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                                                     |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 32,000                         | 32,000                        |                                                            | 32,000                         | 32,000                        |                                                                               | 21,000                                             | 21,000                        | 4,000                                                        | 4,000                         | 6,893                           | 6,893                                         | 0                                                | 2,893    | 4,000                                | 4,000                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1   | Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình thuộc Khu làm việc Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn | 8056442  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX     | 341              | C          | Xã Năm Căn          | Công trình dân dụng                                | 2024 - 2026                      | 1246/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; 2301/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 | 32,000                         | 32,000                        | 2034/QĐ-UBND ngày 17/11/2023; 2375/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 | 32,000                         | 32,000                        | 2024                                                                          | 21,000                                             | 21,000                        | 4,000                                                        | 4,000                         | 6,893                           | 6,893                                         |                                                  | 2,893    | 4,000                                | 4,000                                         |                              | Điều chỉnh phù hợp với công năng sử dụng của xã Năm Căn                    | UBND xã Năm Căn                        |         |
| B   | NGUỒN TĂNG THU XÔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2025                                                                                                      |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1,677,645                      | 1,366,773                     |                                                            | 1,677,109                      | 1,342,948                     |                                                                               | 622,655                                            | 431,457                       | 970,852                                                      | 851,463                       | 274,186                         | 150,000                                       | 150,000                                          | 150,000  | 274,186                              | 150,000                                       |                              |                                                                            |                                        |         |
| I   | GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP                                                                                                      |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 47,258                         | 47,258                        |                                                            | 46,869                         | 46,869                        |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 46,869                                                       | 46,869                        | 710                             | 0                                             | 7,500                                            | 0        | 8,210                                | 7,500                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 47,258                         | 47,258                        |                                                            | 46,869                         | 46,869                        |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 46,869                                                       | 46,869                        | 710                             | 0                                             | 7,500                                            | 0        | 8,210                                | 7,500                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| (1) | Các dự án khởi công mới năm 2026                                                                                                              |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 47,258                         | 47,258                        |                                                            | 46,869                         | 46,869                        |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 46,869                                                       | 46,869                        | 710                             | 0                                             | 7,500                                            | 0        | 8,210                                | 7,500                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1   | Dự án nâng cấp, mở rộng công trình Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Cà Mau (nay là Trường giáo dục chuyên biệt tỉnh Cà Mau) | 8188211  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX     | 098              | C          | Phường Tân Thành    | Cải tạo, xây dựng mới, mua sắm thiết bị dạy và học | 2025 - 2027                      | 211/QĐ-UBND ngày 21/01/2026                               | 47,258                         | 47,258                        | 2062/QĐ-UBND ngày 04/6/2026                                | 46,869                         | 46,869                        | 2026                                                                          |                                                    |                               | 46,869                                                       | 46,869                        | 710                             |                                               | 7,500                                            |          | 8,210                                | 7,500                                         |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai đầu tư dự án                | Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau |         |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án                                                                                       | Mã dự án | Địa điểm mở tài khoản dự án         | Mã ngành kinh tế | Nhóm dự án | Địa điểm đầu tư  | Quy mô đầu tư   | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư                                                                                        |                                |                               | Quyết định đầu tư                                                                                                    |                                |                               | Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư) | Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025 |                               | Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 |                               | Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí |                                               | Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tính quản lý năm 2026 |          | Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh |                                               | Gia hạn thời gian bố trí vốn | Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư                                                          | Ghi chú |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|------------------|------------|------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|--|
|     |                                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                                                                           | Tổng mức đầu tư                |                               | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                                                                            | Tổng mức đầu tư                |                               |                                                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: vốn NS tính quản lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                               | Trong đó: vốn NS tính quản lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C | Tăng (+)                                         | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)       | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
|     |                                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tính quản lý |                                                                                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tính quản lý |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| 1   | 2                                                                                                              | 3        | 4                                   | 5                | 6          | 7                | 8               | 9                                | 10                                                                                                                  | 11                             | 12                            | 13                                                                                                                   | 14                             | 15                            | 16                                                                            | 17                                                 | 18                            | 19                                                           | 20                            | 21                              | 22                                            | 23                                               | 24       | 25                                   | 26                                            | 27                           | 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 29                                                                  | 30      |  |
| II  | Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH                                                                                       |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 482,429                        | 482,429                       |                                                                                                                      | 482,429                        | 482,429                       |                                                                               | 285,914                                            | 285,914                       | 144,300                                                      | 144,300                       | 0                               | 0                                             | 47,300                                           | 0        | 47,300                               | 47,300                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 482,429                        | 482,429                       |                                                                                                                      | 482,429                        | 482,429                       |                                                                               | 285,914                                            | 285,914                       | 144,300                                                      | 144,300                       | 0                               | 0                                             | 47,300                                           | 0        | 47,300                               | 47,300                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                      |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 346,833                        | 346,833                       |                                                                                                                      | 346,833                        | 346,833                       |                                                                               | 273,314                                            | 273,314                       | 22,300                                                       | 22,300                        | 0                               | 0                                             | 22,300                                           | 0        | 22,300                               | 22,300                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| 1   | Dự án đầu tư hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế                                                        | 7874567  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 132              | B          | P. Hòa Thành     | 3,52km          | 2021 - 2026                      | 2379/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 2814/QĐ-UBND ngày 24/11/2022; 1765/QĐ-UBND ngày 06/9/2024; 692/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 | 346,833                        | 346,833                       | 2004/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 2915/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; 2150/QĐ-UBND ngày 31/10/2024; 2158/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 | 346,833                        | 346,833                       | 2022                                                                          | 273,314                                            | 273,314                       | 22,300                                                       | 22,300                        |                                 |                                               | 22,300                                           |          | 22,300                               | 22,300                                        |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thực hiện hạng mục phát sinh (dự án vượt thời gian bố trí vốn 01 năm, đã được Chủ tịch UBND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn đến năm 2026 theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau        |         |  |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026                                                                  |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 135,596                        | 135,596                       |                                                                                                                      | 135,596                        | 135,596                       |                                                                               | 12,600                                             | 12,600                        | 122,000                                                      | 122,000                       | 0                               | 0                                             | 25,000                                           | 0        | 25,000                               | 25,000                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| 1   | Dự án nâng cấp Bệnh viện Quân - Dân y tỉnh Cà Mau                                                              | 7004686  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 132              | B          | Phường Tân Thành | 120 giường bệnh | 2021 - 2028                      | 2764/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 876/QĐ-UBND ngày 31/3/2026                                                            | 135,596                        | 135,596                       | 2224/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 1992/QĐ-UBND ngày 30/5/2026                                                             | 135,596                        | 135,596                       | 2023                                                                          | 12,600                                             | 12,600                        | 122,000                                                      | 122,000                       |                                 |                                               | 25,000                                           |          | 25,000                               | 25,000                                        |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để tiếp tục triển khai thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Cà Mau                                      |         |  |
| III | NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN                                                                  |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 142,436                        | 107,436                       |                                                                                                                      | 142,436                        | 107,436                       |                                                                               | 90,826                                             | 55,826                        | 43,845                                                       | 43,845                        | 0                               | 0                                             | 43,845                                           | 0        | 43,845                               | 43,845                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 142,436                        | 107,436                       |                                                                                                                      | 142,436                        | 107,436                       |                                                                               | 90,826                                             | 55,826                        | 43,845                                                       | 43,845                        | 0                               | 0                                             | 43,845                                           | 0        | 43,845                               | 43,845                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                      |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 142,436                        | 107,436                       |                                                                                                                      | 142,436                        | 107,436                       |                                                                               | 90,826                                             | 55,826                        | 42,000                                                       | 42,000                        | 0                               | 0                                             | 42,000                                           | 0        | 42,000                               | 42,000                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau (giai đoạn 1) | 7005815  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 283              | B          | Xã Năm Căn       | 789m            | 2017 - 2026                      | 11/QĐ-HĐND ngày 25/5/2017; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021; 497/QĐ-UBND ngày 13/02/2026                                   | 142,436                        | 107,436                       | 1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2623/QĐ-UBND ngày 25/11/2021; 1799/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 | 142,436                        | 107,436                       | 2017                                                                          | 90,826                                             | 55,826                        | 42,000                                                       | 42,000                        |                                 |                                               | 42,000                                           |          | 42,000                               | 42,000                                        | 2026                         | Dự án bắt đầu được bố trí vốn thực hiện đầu tư từ năm 2017, được gia hạn thời gian bố trí vốn đến năm 2024 tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh và đến năm 2026 đã vượt thời gian bố trí vốn 06 năm theo quy định của pháp luật về GPMB nên chưa thể triển khai thực hiện hoàn thành dự án. Đến nay dự án đã được cấp thẩm quyền điều chỉnh, tháo gỡ được các vướng mắc, nên chủ đầu tư đề nghị bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành dự án trong năm 2026, thuộc thẩm quyền gia hạn thời gian bố trí vốn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 (Văn đề này, Chủ đầu tư đã có Báo cáo 250/BC-BQLNN ngày 05/6/2026 kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm) | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp tỉnh Cà Mau                |         |  |
| (2) | Các dự án khởi công mới năm 2026                                                                               |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 0                              | 0                             |                                                                                                                      | 0                              | 0                             |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 1,845                                                        | 1,845                         | 0                               | 0                                             | 1,845                                            | 0        | 1,845                                | 1,845                                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| 1   | Kế hoạch Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững                              |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     |                                |                               |                                                                                                                      |                                |                               |                                                                               |                                                    |                               | 1,845                                                        | 1,845                         |                                 |                                               | 1,845                                            |          | 1,845                                | 1,845                                         |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thực hiện các dự án theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi các dự án đủ điều kiện theo quy định |         |  |
| IV  | GIAO THÔNG                                                                                                     |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 862,255                        | 705,772                       |                                                                                                                      | 862,108                        | 682,336                       |                                                                               | 245,915                                            | 89,717                        | 592,571                                                      | 592,571                       | 4,087                           | 0                                             | 27,477                                           | 0        | 31,564                               | 27,477                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 862,255                        | 705,772                       |                                                                                                                      | 862,108                        | 682,336                       |                                                                               | 245,915                                            | 89,717                        | 592,571                                                      | 592,571                       | 4,087                           | 0                                             | 27,477                                           | 0        | 31,564                               | 27,477                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                      |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 271,637                        | 115,154                       |                                                                                                                      | 271,637                        | 91,865                        |                                                                               | 245,915                                            | 89,717                        | 2,100                                                        | 2,100                         | 0                               | 0                                             | 2,100                                            | 0        | 2,100                                | 2,100                                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |  |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án                                                                                                 | Mã dự án | Địa điểm mở tài khoản dự án         | Mã ngành kinh tế | Nhóm dự án | Địa điểm đầu tư                      | Quy mô đầu tư                      | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư                                                      |                                |                               | Quyết định đầu tư                                                                    |                                |                               | Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư) | Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025 |                               | Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 |                               | Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí |                                               | Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tính toán lý năm 2026 |          | Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh |                                               | Gia hạn thời gian bố trí vốn | Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chủ đầu tư                                                          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                          |          |                                     |                  |            |                                      |                                    |                                  | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                                         | Tổng mức đầu tư                |                               | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                                            | Tổng mức đầu tư                |                               |                                                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: vốn NS tính toán lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                               | Trong đó: vốn NS tính toán lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C | Tăng (+)                                         | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)       | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |         |
|     |                                                                                                                          |          |                                     |                  |            |                                      |                                    |                                  |                                                                                   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tính toán lý |                                                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tính toán lý |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |         |
| 1   | 2                                                                                                                        | 3        | 4                                   | 5                | 6          | 7                                    | 8                                  | 9                                | 10                                                                                | 11                             | 12                            | 13                                                                                   | 14                             | 15                            | 16                                                                            | 17                                                 | 18                            | 19                                                           | 20                            | 21                              | 22                                            | 23                                               | 24       | 25                                   | 26                                            | 27                           | 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 29                                                                  | 30      |
| 1   | Dự án xây dựng, nâng cấp tuyến đường Ninh Quới - Ngạn Dừa, huyện Hồng Dân                                                | 7733569  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 292              | B          | Xã Ninh Quới, Hồng Dân               | 10,9km                             | 2019 - 2026                      | 14/NQ-HĐND ngày 12/7/2019; 13/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 2112/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 | 271,637                        | 115,154                       | 2010/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 814/QĐ-UBND ngày 26/5/2021; 738/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 | 271,637                        | 91,865                        | 2020                                                                          | 245,915                                            | 89,717                        | 2,100                                                        | 2,100                         |                                 |                                               | 2,100                                            |          | 2,100                                | 2,100                                         | 2026                         | Dự án bắt đầu được bố trí vốn thực hiện đầu tư từ năm 2020 và đến năm 2026 đã vượt thời gian bố trí vốn 03 năm theo quy định đối với dự án nhóm B. Tuy nhiên, do vướng công tác GPMB nên chưa thể triển khai thực hiện hoàn thành dự án. Hiện nay dự án đang được UBND xã Hồng Dân tích cực cường chế thu hồi đất bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công để thi công hoàn thành toàn bộ dự án trong năm 2026, nên chủ đầu tư đề nghị bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành dự án trong năm 2026, thuộc thẩm quyền gia hạn thời gian bố trí vốn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 (Vấn đề này, Chủ đầu tư đã có Báo cáo ... ngày .../6/2026 kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm) | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau        |         |
| (2) | Các dự án khởi công mới năm 2026                                                                                         |          |                                     |                  |            |                                      |                                    |                                  |                                                                                   | 590,618                        | 590,618                       |                                                                                      | 590,471                        | 590,471                       |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 590,471                                                      | 590,471                       | 4,087                           | 0                                             | 25,377                                           | 0        | 29,464                               | 25,377                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |         |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng đường từ Hồ Gùl đến đường ven biển                                                                 | 8163724  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 292              | B          | Xã Tân Tiến                          | 3,57km                             | 2026 - 2029                      | 01522/QĐ-UBND ngày 28/10/2025                                                     | 238,628                        | 238,628                       | 2095/QĐ-UBND ngày 08/6/2026                                                          | 238,627                        | 238,627                       | 2026                                                                          |                                                    |                               | 238,627                                                      | 238,627                       | 2,500                           |                                               | 10,000                                           |          | 12,500                               | 10,000                                        |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau        |         |
| 2   | Dự án xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh với Quốc lộ 1 (cầu 3 tháng 2)                                          | 8163728  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 292              | B          | Phường Tân Thành và phường Hòa Thành | 587,19m (bao gồm cầu và đường dẫn) | 2026 - 2029                      | 01518/QĐ-UBND ngày 27/10/2025                                                     | 321,210                        | 321,210                       | 2056/QĐ-UBND ngày 03/6/2026                                                          | 321,207                        | 321,207                       | 2026                                                                          |                                                    |                               | 321,207                                                      | 321,207                       | 1,300                           |                                               | 10,000                                           |          | 11,300                               | 10,000                                        |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau        |         |
| 3   | Dự án đầu tư xây dựng đường vào trụ sở Khối Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau                                           | 8171998  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 292              | C          | Phường Tân Thành                     | 311,3m                             | 2026 - 2027                      | 02187/QĐ-UBND ngày 20/12/2025                                                     | 30,780                         | 30,780                        | 2124/QĐ-UBND ngày 10/6/2026                                                          | 30,637                         | 30,637                        | 2026                                                                          |                                                    |                               | 30,637                                                       | 30,637                        | 287                             |                                               | 5,377                                            |          | 5,664                                | 5,377                                         |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau        |         |
| V   | ĐÓI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2030, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 |          |                                     |                  |            |                                      |                                    |                                  |                                                                                   | 143,267                        | 23,878                        |                                                                                      | 143,267                        | 23,878                        |                                                                               |                                                    |                               | 143,267                                                      | 23,878                        | 119,389                         |                                               | 23,878                                           |          | 143,267                              | 23,878                                        |                              | Cà Mau là địa phương có tỷ lệ số bổ sung cần đối/tổng chi cần đối NSDP từ 40% đến dưới 60% (41,7%). Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 - Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg, ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn NSTW công ty lệ vốn đối ứng từ NSDP để thực hiện CTMTQG và phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, hằng năm, vốn NSDP đối ứng tối thiểu 20% tổng NSTW hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương. Như vậy, NSTW năm 2026 hỗ trợ 119.389 triệu đồng thì NSDP đối ứng 23.878 triệu đồng để thực hiện Chương trình.                                                                                                                                                                                                                                          | UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi các dự án đủ điều kiện theo quy định |         |
| VI  | DỰ KIẾN BỐ TRÍ CÔNG TÁC BÔI THUỖNG, HỖ TRỢ, TÀI DÍNH CỤ CHO CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA TỈNH                                |          |                                     |                  |            |                                      |                                    |                                  |                                                                                   |                                |                               |                                                                                      |                                |                               |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               | 150,000                         | 150,000                                       |                                                  | 150,000  | 0                                    | 0                                             |                              | Phân bổ cho các dự án đủ điều kiện để kịp thời triển khai thực hiện. Khi 02 dự án GPMB này đủ điều kiện sẽ rà soát, cần dự án điều chỉnh kế hoạch vốn của các dự án trong năm hoặc bố trí từ kế hoạch vốn các năm sau                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |         |